

**BỘ Y TẾ**

**QUYẾT ĐỊNH số 65/2000/QĐ-BYT ngày 13/1/2000 về việc ban hành Danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn được phép đăng ký để sử dụng, được phép đăng ký nhưng hạn chế sử dụng, cấm sử dụng trong lĩnh vực gia dụng và y tế tại Việt Nam năm 2000.**

*Căn cứ Nghị định số 68/CP ngày 11/10/1993 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 197/1998/QĐ-TTg ngày 10/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao cho Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 1654/1999/QĐ-BYT ngày 29/5/1999 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế Quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Y tế dự phòng - Bộ Y tế,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn được phép đăng ký để sử dụng, được phép đăng ký nhưng hạn chế sử dụng, cấm sử

dụng trong lĩnh vực gia dụng và y tế năm 2000, bao gồm:

1. Danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng được phép đăng ký để sử dụng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (bảng 1) gồm: 24 hóa chất với 81 tên thương mại.

2. Danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng được phép đăng ký nhưng hạn chế sử dụng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (bảng 2) gồm 8 hóa chất.

3. Danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng cấm sử dụng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (bảng 3) gồm 17 hóa chất với 84 tên thương mại.

4. Danh mục hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn được phép đăng ký để sử dụng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (bảng 4) gồm 17 hóa chất với 29 tên thương mại.

**Điều 2.** Những hóa chất, chế phẩm không thuộc quy định tại Điều 1 của Quyết định này, Bộ Y tế sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể để cho phép đăng ký sử dụng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Các Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Vụ trưởng Vụ Y tế dự phòng - Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài sản xuất, kinh doanh và sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Y tế  
*Thủ trưởng*

NGUYỄN VĂN THƯỜNG



**DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT KHUẨN ĐƯỢC PHÉP ĐĂNG KÝ ĐỂ SỬ DỤNG, ĐƯỢC PHÉP ĐĂNG KÝ NHƯNG HẠN CHẾ SỬ DỤNG, CẤM SỬ DỤNG TRONG LĨNH VỰC GIA DỤNG VÀ Y TẾ**

(ban hành theo Quyết định số 65/2000/QĐ-BYT ngày 13/1/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**Bảng 1. DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG ĐƯỢC PHÉP ĐĂNG KÝ ĐỂ SỬ DỤNG TRONG LĨNH VỰC GIA DỤNG VÀ Y TẾ.**

Số thứ tự	Tên hóa chất	Tên thương mại
1	Alpha-Cypermethrin	Fendona 10SC
2	Bacillus thuringiensis thuringiensis H14 Bacillus thuringiensis var israelensis	Bactimos fc Bactimos B, Bactimos G Vecto Bac 12AS
3	Belzyl benzoate	Belzyl benzoate 10%lotion
4	Bifenthrin	Talstar 10WP, 10SC
5	Cyfluthrin	Solfac 050EW, 10WP, Baythroid
6	Cypermethrin	Visher 24EW
7	D-allethrin (Pynamin Forte)	Fumakilla 0.3 coil; Mosfly coil 0.27; Thaibinh Mosquito coil 0.3; Zebra 0.24 coil; Sumi coil 0.2%, Raidcoil.
8	Deltamethrin	Crackdown 10SC; K.Othrin Moustiquaire 1SC; K- Otab.0.4; 0,3 K-Othrin 2.5WP; 5WP; 10ULV K-Obiol 25WP; phấn trừ kiến 0.7%, Kill pest 0.2 bột; K-Othrin 2.0 EW; Delttox; Housetox, Killpest
9	Diazinon	Diazinon D
10	Diethyl toluamid	Deet; Micado 10cream; Cosmetic cream; Autan 15 balm
11	Dimethyl phthalate	DMP
12	D-phenothrin	Sumithrin, Jumbo Aerosol
13	D- trans allerthrin	Bioallethrin, D-trans 3. Trad 0.1 coil; Beskill 0.1 Mosquito coil; Combat mat 0.15% 20mg; 25mg; Gold fish 0.1 coil; Jumbo 0.15 coil 23 mg mat; Mosman 0.1%; Moskill 0.1 coil 20 mat; Shetox 0.1 Mosquito coil; 3- trad 0.25 aerosol; Mostec 0.1 coil; Esbiol 0.3 aerosol

09661253



Số thứ tự	Tên hóa chất	Tên thương mại
14	Ethylbutylacetylaminopropionate	Insect Repellent 3535
15	Etofenprox (Ethofenprox)	Vectron 10EC, 10EW, 20WP, 20EC, 30EC, 30 ULV, 7.5ULV. ETF 1S, Vectron D; 1 cream, 2 cream, 3 cream, 2 lotion, 3 lotion, Vitreb 10EW, Vectronet; Killpest
16	Lambda- Cyhalothrin	ICON 10WP, ICON 2.5CS, ICON 2.5EC
17	Permethrin	Helmethrin 55EC; Imperator 10ULV, 50EC, 50PH, Map-permethrin 10EC, 50EC; Peripel 10EC, 55EC; Coopex Dust 0.5D; 3- trad 0.25- aerosol; Aqua-Resigen 10- 40EW; Rèm Olyset, Viper 50EC
18	Prallethrin	Etox; Star mosquito coil 0.08% W/W, Jumbo aerosol
19	Propoxur	Propoxur 30%, Baygon, Blattanex EC
20	Pyperonyl Butoxide	Pybuthrin
21	Rotenon	Prentox, Noxfish, Chemfish, Fortenon
22	S-bioallethrin	S-bioallethrin, Esbiol 0.3AE
23	Tetramethrin	Neo- pynamin, Mosfly 1.05 aerosol; Phtathrin
24	Transfluthrin	Transfluthrin, Baygon green aerosol 1.065; Baygon green with disinfectant 1.165 aerosol; Baygon oilspray 0.535 liquid; Baygon yellow aerosol 0.08%; Baygon blue aerosol 0.065

**Bảng 2. DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG ĐƯỢC PHÉP ĐĂNG KÝ NHƯNG HẠN CHẾ SỬ DỤNG TRONG LĨNH VỰC GIA DỤNG VÀ Y TẾ**

Số thứ tự	Tên hóa chất	Quy định sử dụng
1	Agnique™ MMF	Không dùng để diệt côn trùng trong nước sinh hoạt
2	Bromchlophos	Chỉ phun dạng ULV để diệt ruồi ngoài nhà
3	Fenitrothion	Chỉ phun dạng ULV để diệt ruồi và muỗi ngoài nhà
4	Malathion	Chỉ phun dạng ULV để diệt muỗi SXH
5	Pyrimiphos-methyl	Chỉ dùng để diệt bọ chét và ruồi ở ngoài nhà
6	Pyriproxyfen	Không dùng để diệt côn trùng trong nước sinh hoạt
7	Temephos	Không dùng để diệt côn trùng trong nước sinh hoạt
8	Trichlofon	Chỉ phun diệt ruồi ngoài nhà và môi diệt ruồi

**Bảng 3. DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG CẤM SỬ DỤNG TRONG LĨNH VỰC GIA DỤNG VÀ Y TẾ.**

Số thứ tự	Tên hóa chất	Tên thương mại
1	Aldrin	Aldrex, Aldrite, Aldripoudre, Aldrosol, Alttox, Bangald, Drinox, farmon aldrin, Hortag aldrin dust, Octalene, Rasayaldrin, Solodrine, Supradin
2	BHC, Lindane	Gamana-BHC, Gamana-CHC, Gamatox, Lindafor, Carba
3	Chlordance	Belt, Chor kil, Chlortox, Clordisol, Chloroson, Corodane, Fitachloro, Formimata, Formidane, gold crest c-100, Grovex gx 255 chlodane miscible, Kilex lindane, Kypchlor, Octa-klor, Ortane 50, Sydane granular, Sydane 25, Synklor, Temided, Topiclor 20, Veicicol 1068
4	DDT	Neocid, Pentachlorin Chlorophenothan
5	Dieldrin	Diedrox, Dieldrite, Octalox
6	Dichloyos	DDVP
7	Heptachlor	Fennotox, Biarbinex, Cupineida
8	Hexachlorobenze ne	Hexachlorobenzene
9	Isobenzan	Isobenzen
10	Lead compound	Lead compound
11	Mirex	Dechlorane
12	Methamidofos	Dynamit 50SC, Filitox 70SC, Master 50EC, 70SC, Monitor 50EC, Isometha 50DD, 60DD, Isosuper 70DD, Tamaron 50EC
13	Monocrotophos	Apadrin 50SL, Magic 50SL, Navacron 40SCW/DD, 50SCW/DD, Thunder 5,5DD
14	Parathion Ethyl	Alkexon, Othophos, Thiophos
15	Phosphamidon	Dimecron 50SCW/DD
16	Strobane	Strobane; 1,1,1Trichloroethane; Tri-ethane; Methylchloroform, Methyltrichloromethane; Chloroethene; Chlorothane; aérothene TT; Inhibistol; Chlorten; Solvent 111
17	Toxaphen	Polychlorocamphene, Camphechlor, Camphochlor, Chlorocamphene, Polychlorinated camphenes



**Bảng 4. DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT KHUẨN ĐƯỢC PHÉP ĐĂNG KÝ ĐỂ SỬ DỤNG TRONG LĨNH VỰC GIA DỤNG VÀ Y TẾ.**

Số thứ tự	Tên hóa chất	Tên thương mại
1	Amoni bạc 4	Ampholysine Plus, Bactilysine plus
2	Centrimide	Hibicet, Microshield A concentrate
3	Cloramine B	Choramine B
4	Cloramine T	Cloramine T
5	Chlorhexidine Gluconate	Microshield (4%, 2%, Handrub), Hibisol, Hibiset, Hibistat, Hibistane, Hibiscrub
6	Protease	Cidezyme
7	Chlorine	Nước Clo
8	Sodium hypochlorite	Nước Javel
9	Cresyl	Crezyl
10	Sodium Dichloroisocyanurate	Presept 2,5g, 5g
11	Calcium hypochlorite	Calcium hypochlorite, clorua vôi
12	Ethanol	Ethyl alcohol 70-90%
13	Formaldehyde	Formaldehyde, Formol, Formalin
14	Iode	Cồn iot 5% - 10%, Microshield PVP-S, Betadin, Povidine
15	Isopropanol	Isopropyl alcohol 70-90%
16	Glutaraldehyde	Cidex 145, Cidex 285
17	Phenol	Phenol 1%

**ỦY BAN QUỐC GIA DÂN SỐ VÀ  
KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH**

**THÔNG TƯ số 01/2000/TT-UB ngày  
23/2/2000 hướng dẫn kế hoạch  
chương trình dân số và kế hoạch  
hóa gia đình năm 2000.**

Để triển khai thống nhất, đồng bộ các hoạt động của chương trình và huy động sự cố gắng vượt bậc của toàn xã hội nhằm đạt được mức sinh thay

thế chậm nhất vào năm 2005, sớm hơn 10 năm so với Nghị quyết Trung ương lần thứ tư đã đề ra; căn cứ các Quyết định số 531/TTg ngày 08 tháng 8 năm 1996, Quyết định số 05/1998/QĐ-TTg ngày 14 tháng 1 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia và các Quyết định số 240/1999/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 123/1999/QĐ-BKH ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Quyết định số 90/1999/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao chỉ

0966/1253